TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TỊNH BIÊN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/HNGĐ-ST
Ngày 26-4-2018
V/v tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TỊNH BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Châu Nam Phú

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Vũ Thương Nhất;

- Bà Nguyễn Thị Minh Chuyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Việt, thư ký Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên;

Trong ngày 26 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2018/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2018 về tranh chấp "xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Phước T, sinh năm 1988.

Địa chỉ cư trú: Tổ 10, ấp P1, xã A1, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1994.

Địa chỉ cư trú: Tổ 3, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 07/8/2017, quá trình tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn anh Trần Phước T trình bày:

Về hôn nhân: Vào tháng 3 năm 2013 anh và chị L được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn, sau khi cưới sống với nhau được vài tháng, do vợ chồng bất đồng quan điểm sống; thường xuyên mâu thuẫn đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2013 cho đến này hôm nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, không hàn gắn được nên anh T xin được ly hôn chị L.

Về con chung: không có;

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

Thống nhất theo lời trình bày của anh T đã nêu về điều kiện, thời gian tiến đến hôn nhân, giữa chị và anh T đến nay không có đăng ký kết hôn là đúng, sau khi cưới do không hạnh phúc nên từ tháng 6 năm 2013 chị và anh T sống ly thân đến nay, anh T xin ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: không có

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Tại phiên tòa hôm nay: nguyên đơn, bị đơn vẫn giữ nguyên lời trình bày và yêu cầu của mình; không bổ sung tài liệu, chứng cứ gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân huyện T nhận định:

[2] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện xin ly hôn và bị đơn có nơi cư trú tổ 3, ấp P, xã A, huyện T, tỉnh An Giang. Tòa án nhân dân huyện Tịnh Biên thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị L kết hôn tháng 3 năm 2013, chung sống như vợ chồng đến tháng 6 năm 2013 thì sống ly thân đến nay, anh T và chị L sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân gia đình nên trường hợp này anh T, chị L có yêu cầu ly hôn thì Tòa án tuyên bố không công nhận là vợ chồng quy định tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình. Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của anh T và chị L.

[3.2] Về quan hệ con chung: quan hệ tài sản chung và nợ chung: Anh T, chị L cùng khai không có nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[4] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, anh Trần Phước T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị L không phải chịu tiền án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận anh Trần Phước T và chị Nguyễn Thị L là vợ chồng.

2. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Trần Phước T phải chịu 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0004051 ngày 13 tháng 3 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

3. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện theo qui định tại Điều 30 luật thi hành dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Châu Nam Phú

Nơi nhận:
- Các đương sự (2);
- VKS.h.TB (1);
- THA h.TB (1);
- TA Tỉnh AG (1);
- Lưu hs, Vp (2).